CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION
www.itd.vn

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/10/2013 ĐẾN 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1-3
2. Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	4
3. Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	5-6
4. Thuyết minh Báo cáo Tài chính	7-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/04/2013
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***84,316,834,815***	***104,716,813,974***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**1,893,800,267**	**7,283,112,192**
1. Tiền	111		1,893,800,267	7,283,112,192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
			-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		6,071,082,793	**4,250,216,228**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9,223,135,087	9,890,216,228
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03	(3,152,052,294)	(5,640,000,000)
III- Các khoản phải thu	**130**		54,221,848,515	**59,436,679,442**
1. Phải thu của khách hàng	131		38,255,868,024	22,008,232,067
2. Trả trước cho người bán	132		1,345,604,385	9,312,106,893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	30,794,889,331	29,112,798,170
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	(16,174,513,225)	(996,457,688)
IV- Hàng tồn kho	**140**	V.06	19,204,278,682	**29,241,506,629**
1. Hàng tồn kho	141		19,232,566,312	32,013,826,385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28,287,630)	(2,772,319,756)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		2,925,824,558	**4,505,299,483**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,817,833	238,187,852
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,061,735,760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		589,300,939	31,861,171
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2,317,705,786	3,173,514,700

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/04/2013
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***166,209,363,436***	***156,356,695,521***
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**75,781,023,138**	**81,918,533,306**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54,192,554,186	59,754,314,977
- Nguyên giá	222		65,378,208,547	70,817,947,476
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(11,185,654,361)	(11,063,632,499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21,588,468,952	22,164,218,329
- Nguyên giá	228		24,243,957,371	24,573,957,371
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,655,488,419)	(2,409,739,042)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**87,782,230,949**	**71,310,659,119**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251	V.10	106,854,230,949	91,671,659,119
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	V.11	4,230,000,000	4,230,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	4,800,000,000	4,800,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.13	(28,102,000,000)	(29,391,000,000)
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,646,109,349**	**3,127,503,096**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,646,109,349	3,127,503,096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**250,526,198,251**	**261,073,509,495**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/04/2013
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***90,671,897,334***	***114,401,130,019***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**50,863,620,509**	**61,721,189,156**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,713,882,672	19,019,533,659
2. Phải trả cho người bán	312		21,533,661,670	15,870,498,697
3. Người mua trả tiền trước	313		5,347,453,202	11,967,406,348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	579,840,823	78,074,700
5. Phải trả người lao động	315			1,309,463,245
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,017,757,138	3,629,956,221
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7,070,558,625	5,327,752,853
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,474,668,476	2,178,686,620
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,125,797,903	2,339,816,813
II- Nợ dài hạn	**330**		**39,808,276,825**	**52,679,940,863**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,573,383,029	2,675,583,029
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	36,655,012,834	49,155,012,834
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		579,880,962	849,345,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***159,854,300,917***	***146,672,379,476***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**159,854,300,917**	**146,672,379,476**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127,711,950,000	127,711,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(15,680,000)	(15,680,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		418,774,747	418,774,747
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,739,256,170	18,557,334,729
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**250,526,198,251**	**261,073,509,495**
			-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thi Bạch Tuyết
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 1/10/2013 đến 31/12/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 1/10/2013 đến 31/12/2013		Lũy kế từ 01/04/2013 đến 31/12/2013	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	35,576,297,833	22,210,706,307	67,229,978,696	87,190,431,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	15,540,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	35,576,297,833	22,210,706,307	67,214,438,696	87,190,431,395
4. Giá vốn hàng bán	VI.02	27,600,376,232	17,523,065,022	54,081,222,257	66,644,630,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,975,921,601	4,687,641,285	13,133,216,439	20,545,800,579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	2,409,030,217	9,103,140,787	26,941,152,409	34,833,177,486
7. Chi phí tài chính	VI.04	1,614,327,924	2,773,428,293	16,496,520,464	11,304,454,976
.- Trong đó: Lãi vay phải trả		*1,444,856,770*	*2,424,808,833*	*5,108,281,757*	*8,368,929,895*
8. Chi phí bán hàng	VI.05	149,703,524	2,253,670,939	4,826,654,105	7,910,866,555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	1,861,738,849	2,023,524,865	6,211,945,443	7,008,055,379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		6,759,181,521	6,740,157,975	12,539,248,836	29,155,601,155
11. Thu nhập khác	VI.07	(1,549,593,757)	187,945,378	3,296,662,508	608,393,384
12. Chi phí khác	VI.08	84,286,572	18,057,267	2,547,046,746	42,863,885
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(1,633,880,329)	169,888,111	749,615,762	565,529,499
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		5,125,301,192	6,910,046,086	13,288,864,598	29,721,130,654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	-	-	-	(19,049,917)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		**5,125,301,192**	**6,910,046,086**	**13,288,864,598**	**29,740,180,571**

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bạch Tuyết
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 1/04/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/04/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 1/04/2012 đến 31/12/2012
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**13,288,864,598**	**29,721,130,654**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.07, V.08	3,726,027,051	5,056,318,687
-	Các khoản dự phòng	03		8,657,075,705	2,784,366,564
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(26,633,740,857)	(34,811,804,748)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	5,108,281,757	8,368,929,895
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***4,146,508,254***	***11,118,941,052***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,409,728,260)	24,712,015,136
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,781,260,073	20,681,825,167
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,834,057,075)	(9,542,628,302)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,010,684,544	649,369,287
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4,983,787,470)	(8,109,885,097)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,284,360,304	2,378,616,587
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(991,552,447)	(3,303,186,228)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2,003,687,923***	***38,585,067,602***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(118,065,727)	(1,955,162,899)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,964,751,769	164,700,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9,804,990,395)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4,191,526,467
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,182,571,830)	(700,990,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,748,536,927	12,564,742,127
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***12,412,651,139***	***4,459,825,300***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Từ ngày 1/04/2012 đến 31/03/2013	 Từ ngày 1/04/2011 đến 31/03/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.20	-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15, V.19	11,670,687,455	25,705,467,666
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15, V.19	(31,476,338,442)	(35,505,240,917)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	-	(15,323,552,400)
				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(19,805,650,987)***	***(25,123,325,651)***
				-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5,389,311,925)**	**17,921,567,251**
				-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	7,283,112,192	**2,163,529,182**
			-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1,893,800,267**	**20,085,096,433**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2014

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bạch Tuyết
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
   - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
   - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
   - Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
   - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
   - Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng
   - Sản xuất và mua bán phần mềm tin học
4. **Nhân viên**
   Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 25 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
   Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
   Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
   Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
   Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
   Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
   Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
   Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
   Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
   Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
5. **Tài sản cố định hữu hình**
   Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-05
Tài sản cố định khác	02

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (30 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Thẻ hội viên chơi golf

Chi phí đã trả được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 44 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2-5 năm

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^1/_2$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Công ty.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.
Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 02% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

31/03/2013 :	20.828 VND/USD
31/12/2013 :	21.120 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Tiền mặt	154,629,381	39,277,374
Tiền gửi ngân hàng	1,739,170,886	7,243,834,818
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	**1,893,800,267**	**7,283,112,192**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	20,962,500
Cho vay	9,223,135,087	9,869,253,728
Cho Công ty CP Thiết Bị Điện Thạch Anh (QEC) vay theo lãi suất nội bộ	*4,704,104,587*	*5,640,223,228*
Cho Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh (QMC) vay theo lãi suất nội bộ	*3,429,030,500*	*3,429,030,500*
Cho Công ty CP Thái Sơn Tiên Phong vay theo lãi suất nội bộ	*500,000,000*	*500,000,000*
Cho Công ty CP Cổ Phần Định Vị Tiên Phong vay theo lãi suất nội bộ	*590,000,000*	*300,000,000*
Cộng	**9,223,135,087**	**9,890,216,228**

*Lãi suất nội bộ là 1.05%/tháng.

3. Dự phòng đầu tư ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Công ty CP Định Vị Tiên Phong	300,000,000	-
Công ty CP Thái Sơn Tiên Phong	500,000,000	-
Công ty CP Thiết bị Điện Thạch Anh	2,352,052,294	5,640,000,000
Cộng	**3,152,052,294**	**5,640,000,000**

4. Các khoản phải thu khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2,598,808,000	3,779,420,000
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	7,188,400	206,115,426
Phải thu khác từ các công ty con, công ty liên kết	28,113,314,085	24,983,891,390
Phải thu khác từ các cá nhân	-	49,010,179
Phải thu khác	75,578,846	94,361,175
Cộng	**30,794,889,331**	**29,112,798,170**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
+ Dự phòng khoản lãi cho Công ty CP Định Vị vay	99,951,500	64,010,000
+ Dự phòng khoản nợ ITDS cho Cty Định Vị vay chuyển sang ITD	290,000,000	
+ Dự phòng khoản lãi cho QEC vay	488,599,663	696,823,168
+ Dự phòng 50% khoản QEC mượn	9,999,999,966	
+ Dự phòng khoản thỏa thuận phần rủi ro mà ITDS cho QEC vay	4,970,250,000	
+ Dự phòng phải thu khác	325,712,096	235,624,520
Số dư cuối kỳ	**16,174,513,225**	**996,457,688**

6. Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16,526,898,802	21,769,547,320
Hàng hóa	2,705,667,510	10,244,279,065
	19,232,566,312	**32,013,826,385**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28,287,630)	(2,772,319,756)
Cộng	**19,204,278,682**	**29,241,506,629**

7. Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Tạm ứng	36,900,000	178,711,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,280,805,786	2,994,803,700
Cộng	**2,317,705,786**	**3,173,514,700**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đối tượng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	44,587,188,572	17,632,583,009	5,623,336,343	2,937,893,072	36,946,480	70,817,947,476
Mua sắm mới				118,065,727		118,065,727
Kết chuyển TS dưới 30 triệu chưa khấu hao hết vào chi phí chờ phân bổ				(623,718,272)		(623,718,272)
Thanh lý, nhượng bán		(250,203,155)	(3,584,694,698)	(1,099,188,531)		(4,934,086,384)
Số cuối năm	**44,587,188,572**	**17,382,379,854**	**2,038,641,645**	**1,333,051,996**	**36,946,480**	**65,378,208,547**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2,477,066,040	3,485,025,200	3,040,443,019	2,024,151,760	36,946,480	11,063,632,499
Khấu hao trong r	1,114,679,718	1,524,982,426	342,278,786	168,336,744		3,150,277,674
Thanh lý, nhượng bán		(250,203,155)	(1,732,376,130)	(731,879,033)		(2,714,458,318)
Kết chuyển TS dưới 30 triệu chưa khấu hao hết vào chi phí chờ phân bổ				(313,797,494)		(313,797,494)
Số cuối năm	**3,591,745,758**	**4,759,804,471**	**1,650,345,675**	**1,146,811,977**	**36,946,480**	**11,185,654,361**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42,110,122,532	14,147,557,809	2,582,893,324	913,741,312		59,754,314,977
Số cuối năm	**40,995,442,814**	**12,622,575,383**	**388,295,970**	**186,240,019**	-	**54,192,554,186**

Tòa nhà ITD và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 40.995triệu VNĐ và 12.622 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Nam Sài Gòn để đảm bảo khoản vay dài hạn của công ty

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đối tượng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	24,053,529,245	520,428,126	24,573,957,371
Mua sắm mới			-
Thanh lý, nhượng bán		-330,000,000	-330,000,000
Số cuối kỳ	**24,053,529,245**	**190,428,126**	**24,243,957,371**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1,889,310,916	520,428,126	2,409,739,042
Khấu hao trong kỳ	575,749,377		575,749,377
Thanh lý, nhượng bán		-330,000,000	-330,000,000
Số cuối kỳ	**2,465,060,293**	**190,428,126**	**2,655,488,419**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	22,164,218,329	-	22,164,218,329
Số cuối kỳ	**21,588,468,952**	-	**21,588,468,952**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 21,588 triệu VNĐ được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Nam Sài Gòn để đảm bảo khoản vay dài hạn cho công ty

10. Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2013			01/04/2013		
	% quyền sở hữu	Số lượng	Giá trị	% quyền sở hữu	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	57.13%	725,496	7,254,960,000	57.13%	725,496	7,254,960,000
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	82.74%	819,388	8,193,880,000	82.74%	819,388	8,193,880,000
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	50.51%	3,558,840	35,167,529,294	50.51%	3,558,840	35,167,529,294
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	82.58%	1,065,343	9,748,129,500	71.79%	926,066	9,260,660,000
Công ty TNHH một thành viên phần mềm Tiên Phong	100%	2,000,000	20,000,000,000	100%	990,000	9,900,000,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu (*)	48.00%	4,405,749	26,489,732,155	44.99%	4,129,249	21,894,629,825
Cộng			**106,854,230,949**			**91,671,659,119**

(*) Công ty được nhận ủy quyền biểu quyết của các cá nhân với tỷ lệ 9,3% vốn cổ phần thực góp trong Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu để nắm tổng số quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu là 57.3%

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Đối tượng	31/12/2013			01/04/2013		
	% quyền sở hữu	Số lượng	Giá trị	% quyền sở hữu	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	32%	192,000	1,920,000,000	32%	192,000	1,920,000,000
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	69.84%	231,000	2,310,000,000	69.84%	231,000	2,310,000,000
Cộng			**4,230,000,000**			**4,230,000,000**

12. Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	1,800,000,000	1,800,000,000
Cộng	**4,800,000,000**	**4,800,000,000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Công ty CP Định Vị Tiên Phong	2,139,000,000	2,139,000,000
Công ty CP Thái Sơn Tiên Phong	1,800,000,000	1,681,000,000
Công ty CP Thiết bị Điện Thạch Anh	2,285,000,000	1,922,000,000
Công ty CP Công Nghệ Tín Thông	2,732,000,000	2,674,000,000
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	19,146,000,000	20,975,000,000
Cộng	**28,102,000,000**	**29,391,000,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

Đối tượng	01/04/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ vào chi phí	31/12/2013
Chi phí thẻ hội viên golf	785,141,391				785,141,391
Chi phí sửa chữa văn phòng	2,342,361,705			(536,915,270)	1,805,446,435
Công cụ dụng cụ	-	353,406,690	(192,305,960)	(105,579,207)	55,521,523
Cộng	3,127,503,096	**353,406,690**	**(192,305,960)**	**(642,494,477)**	**2,646,109,349**

15. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	4,463,882,672	5,809,533,659
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*4,463,882,672*	*5,809,533,659*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3,000,000,000	10,460,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	*1,000,000,000*	*10,460,000,000*
- Công ty CP Tin Học Siêu Tính	*1,000,000,000*	-
- Công ty CP CN Tín Thông	*1,000,000,000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 19)	4,250,000,000	2,750,000,000
Cộng	**11,713,882,672**	**19,019,533,659**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8,517,444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22,860,783
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	564,293,898	-
Thuế thu nhập cá nhân	15,546,925	46,696,473
Các loại thuế khác		
Cộng	**579,840,823**	**78,074,700**

17. Chi phí phải trả

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Chi phí lãi vay	124,494,287	140,897,471
Giá vốn hàng hóa phải trả	893,262,851	3,381,058,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	108,000,000
Cộng	**1,017,757,138**	**3,629,956,221**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	285,840,407
Phải trả khác cho các cty con, công ty liên kết	82,058,625	3,418,999,625
Phải trả khác cho cá nhân	6,988,500,000	1,600,000,000
Phải trả khác	-	22,912,821
Cộng	**7,070,558,625**	**5,327,752,853**

19. Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn [(a)]	40,905,012,834	51,905,012,834
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 15)	(4,250,000,000)	(2,750,000,000)
Cộng	**36,655,012,834**	**49,155,012,834**

[(a)] Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê với thời hạn thuê kết thúc tại ngày 23/9/2041 nằm tại Lô A1, đường 20, Khu E-Office, Khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

Đối tượng	Vốn đầu cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư, ngày 01/04/2012	127,711,950,000	(15,680,000)	31,736,827,541	293,589,662	159,726,687,203
Lợi nhuận trong kỳ			3,007,876,823		3,007,876,823
Trích lập các quỹ			(863,817,235)	298,345,778	(565,471,457)
Sử dụng quỹ				(173,160,693)	(173,160,693)
Chia cổ tức			(15,323,552,400)		(15,323,552,400)
Số dư, ngày 1/04/2013	127,711,950,000	(15,680,000)	18,557,334,729	418,774,747	146,672,379,476
Lợi nhuận trong kỳ			13,288,864,598		13,288,864,598
Trích lập các quỹ			(106,943,157)		(106,943,157)
Số dư, ngày 31/12/2013	**127,711,950,000**	**(15,680,000)**	**31,739,256,170**	**418,774,747**	**159,854,300,917**

Vốn cổ phần đư ợc phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31/12/2013		01/04/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	12,771,195	127,711,950,000	12,771,195	127,711,950,000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	12,771,195	127,711,950,000	12,771,195	127,711,950,000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	(1,568)	(15,680,000)	(1,568)	(15,680,000)
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	12,769,627	127,696,270,000	12,769,627	127,696,270,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VN Đ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Tổng doanh thu	35,576,297,833	22,210,706,307	67,229,978,696	87,190,431,395
- Doanh thu bán hàng hóa	19,628,793,848	17,002,724,365	*42,199,993,721*	*67,146,917,591*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,947,503,985	5,207,981,942	*25,029,984,975*	*20,043,513,804*
Khoản giảm trừ doanh thu hàng bán bị trả lại			(15,540,000)	
Doanh thu thuần	**35,576,297,833**	**22,210,706,307**	**67,214,438,696**	**87,190,431,395**

2. Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	13,238,113,117	11,405,022,601	36,604,571,878	51,428,441,345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14,362,263,115	6,118,042,421	20,220,682,505	15,216,189,471
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(2,744,032,126)	
Cộng	**27,600,376,232**	**17,523,065,022**	**54,081,222,257**	**66,644,630,816**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	782,406	3,488,075	54,990,575	154,166,197
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,406,991	25,269,275	46,870,316	89,717,439
Lãi tiền cho vay	202,750,890	410,887,105	576,421,179	937,692,381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,197,830,400	8,656,863,335	26,257,205,400	33,566,895,341
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	259,530	6,632,997	5,664,939	44,076,247
Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	40,629,881
Cộng	**2,409,030,217**	**9,103,140,787**	**26,941,152,409**	**34,833,177,486**

4. Chi phí hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Chi phí lãi vay	1,444,856,770	2,424,808,833	5,108,281,757	8,368,929,895
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,789,856	102,694,218	65,435,822	154,740,797
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn			-	2,493,309,102
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn			(1,289,000,000)	41,549,940
Dự phòng các khoản nợ gốc và lãi cho vay	147,898,668	245,925,242	12,600,020,255	245,925,242
Chi phí hoạt động tài chính khác	11782630		11,782,630	-
Cộng	**1,614,327,924**	**2,773,428,293**	**16,496,520,464**	**11,304,454,976**

5. Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Chi phí cho nhân viên		1,907,021,070	3,897,192,842	6,320,035,678
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,028,519	52,678,523	173,461,685	197,418,315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,729,547	129,403,939	155 293 861	440,078,189
Chi phí bảo hành	-	26,401,609	(14,868,168)	66,113,310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	183,588,468	396,239,020	829,777,537
Chi phí dự phòng phải thu	140,945,458	(82,823,909)	140,945,458	-82,823,909
Chi phí khác		37,401,239	78,389,407	140,267,435
Cộng	**149,703,524**	**2,253,670,939**	**4,826,654,105**	**7,910,866,555**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Chi phí cho nhân viên	1,254,094,084	1159275778	4,201,681,213	4,384,793,844
Chi phí đồ dùng văn phòng	23,845,628	58018655	89,756,625	215,854,757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82,497,374	193176825	359,452,541	575,066,027
Chi phí dự phòng phải thu			0	326,143,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433,805,619	585,472,318	1,108,724,030	1,386,417,199
Chi phí khác	67,496,144	27,581,289	452,331,034	119,780,419
Cộng	**1,861,738,849**	**2,023,524,865**	**6,211,945,443**	**7,008,055,379**

7. Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(2,189,480,480)	150,000,000	1,982,299,659	164,700,000
Hoàn nhập trích dự phòng bảo hành	639,682,875		639,682,875	313,133,539
Thu khác	203,848	37,945,378	674,679,974	130,559,845
Cộng	**(1,549,593,757)**	**187,945,378**	**3,296,662,508**	**608,393,384**

8. Chi phí khác

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-		2,451,270,337	11,649,171
Giá trị vật tư, công cụ thanh lý	-		5,489,734	-
Chi phí khác	84,286,572	18,057,267	90,286,675	31,214,714
Cộng	**84,286,572**	**18,057,267**	**2,547,046,746**	**42,863,885**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Kỳ/năm hiện hành	-	-	-	(19,049,917)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Chi phí hàng hóa xuất bán	17,276,245,170	10,414,010,195	26,523,836,993	31,105,606,349
Chi phí nhân công	1,254,094,084	3,155,020,848	8,329,020,055	11,109,345,522
Thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	29,874,147	110,697,178	263,218,310	413,273,072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,160,475,638	2,976,273,297	3,726,027,051	5,054,960,463
Dự phòng bảo hành, hàng tồn kho, nợ khó đòi	938,192,529	236,939,194	(1,937,982,669)	1,135,278,844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,938,244,344	3,813,966,364	21,723,384,059	10,682,754,049
Chi phí khác	433,805,619	73,198,528	1,249,669,488	630,404,226
Cộng	**36,030,931,531**	**20,780,105,604**	**59,877,173,287**	**60,131,622,525**

12. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	517,624,348	407,700,000	1,258,651,848	1,258,800,000

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ/năm như sau

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Góp vốn	-	(1,450,990,000)
		Nhận cổ tức	3,554,930,400	10,084,273,806
		Phí nhượng quyền	576,721,444	1,014,380,997
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,342,745,726	1,372,559,848
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(11,217,134,949)	(47,691,182)
		Lãi vay	19,408,219	
		Vay ngắn hạn	(2,000,000,000)	-
		Trả tiền vay	(2,000,000,000)	
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Công ty con	Nhận cổ tức	2,048,470,000	3,687,246,000
		Phí nhượng quyền	508,875,251	489,424,603
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(20,374,960)	(50,277,460)
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	832,274,865	857,771,908
		Vay ngắn hạn	(1,000,000,000)	-
		Lãi vay	5,805,556	
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Cho vay	2,000,000,000	3,048,030,500
		Nhận tiền cho vay	2,000,000,000	2,400,000,000
		Thu nhập lãi	18,122,222	355,078,921
		Nhận cổ tức	-	3,558,840,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,128,900,719	1,062,869,702
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(1,797,722,568)	(1,347,935,930)
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	Công ty con	Góp vốn	487,469,500	-
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	613,277,290	761,770,062
		Mua hàng, dịch vụ	(620,701,287)	(464,458,663)
		Vay ngắn hạn	(1,000,000,000)	-
		Lãi vay	1,986,111	

Công ty TNHH một thành viên phần mềm Tiên Phong	Công ty con	Góp vốn	10,100,000,000	-
		Nhận cổ tức	-	4,500,000,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,546,312,502	520,945,317
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(9,978,998,752)	(1,600,247,547)
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Góp vốn	4,595,102,330	-
		Nhận cổ tức	20,646,245,000	11,561,897,200
		Vay	3,000,000,000	1,540,500,000
		Trả tiền vay	(12,460,000,000)	(4,621,500,000)
		Lãi vay	(469,358,000)	(230,773,350)
		Phí nhượng quyền	923,845,000	1,084,836,000
		Mua hàng, dịch vụ	(211,055,300)	(137,998,724)
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,685,193,828	1,698,463,857
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,486,988	265,980,529
		Mua hàng, dịch vụ	(722,284,000)	(523,574,544)
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	19,378,141
		Cho vay	290,000,000	20,000,000
		Nhận tiền cho vay	-	20,000,000
		Thu nhập lãi	32,471,500	39,869,333
		Mua hàng, dịch vụ	-	(39,076,045)
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Chuyển nhượng	-	1,050,000,000
		Thu nhập lãi	458,142,457	468,394,127
		Cho vay	-	6,718,223,228
		Nhận tiền cho vay	936,118,641	1,078,000,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4,657,500
		Mua hàng, dịch vụ	-	980,000,000
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	Bên liên quan	Góp vốn	-	(300,000,000)
		Nhận tiền cho vay	-	3,000,000,000
		Thu nhập lãi	61,875,000	74,350,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,000,000	856,778,906
		Mua hàng, dịch vụ	(1,800,000)	-
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	423,327,373	317,611,819
		Mua hàng, dịch vụ	-	(3,500,000)
		Cho vay	800,000,000	-
		Nhận tiền cho vay	800,000,000	-
		Thu nhập lãi	5,810,000	-

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	31/12/2013	01/04/2013
Các khoản phải thu				
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Phải thu TM	289,329,442	128,153,438
		Phải thu phi TM	-	-
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Công ty con	Phải thu TM	552,843,341	1,036,762,551
		Phải thu phi TM	898,002,990	-
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Phải thu TM	6,134,592,064	5,650,790,099
		Phải thu phi TM	5,609,420,000	5,609,420,000
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	Công ty con	Phải thu TM	210,892,957	329,526,894
Công ty TNHH một thành viên phần mềm Tiên Phong	Công ty con	Phải thu TM	216,133,099	17,392,629
		Phải thu phi TM	3,200,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Phải thu TM	390,454,497	2,273,037,194
		Phải thu phi TM	21,613,000	40,898,290
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Phải thu TM	87,136,326	520,216,876
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Phải thu TM	801,161,685	511,161,685
		Phải thu phi TM	99,951,500	83,510,000
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	Bên liên quan	Phải thu TM	-	75,928,451
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	Bên liên quan	Phải thu TM	925,826,997	1,078,026,997
		Phải thu phi TM	394,535,000	332,660,000
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Phải thu TM	154,411,379	168,519,358
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Phải thu TM	4,704,104,587	5,644,640,539
		Phải thu phi TM	20,488,599,595	20,696,823,100

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	31/12/2013	01/04/2013
Các khoản phải trả				
Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Phải trả TM	1,982,595,781	(7,396,344,991)
		Phải trả phi TM	237,380,100	237,380,100
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Công ty con	Phải trả TM	1,003,683,900	29,962,152
		Phải trả phi TM	141,825,556	136,020,000
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Phải trả TM	571,734,907	548,283,854
		Phải trả phi TM	173,042,136	173,042,136
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	Công ty con	Phải trả TM	1,273,085,935	23,522,712
		Phải trả phi TM	131,814,111	129,828,000
Công ty TNHH một thành viên phần mềm Tiên Phong	Công ty con	Phải trả TM	10,271,127,700	836,160,000
		Phải trả phi TM	-	275,000,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Phải trả TM	1,125,689,531	10,476,059,060
		Phải trả phi TM	408,141,958	3,456,749,625
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Phải trả TM	787,349,200	-
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Phải trả TM	-	16,030,000
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Phải trả phi TM	-	-
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Phải trả phi TM	84,967,785	84,967,785

13. Thông tin về bộ phận

Cơ cấu doanh thu, lãi gộp theo lĩnh vực kinh doanh từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Viễn thông - Tin học			0
Hạ tầng - Giao thông	19,089,291,990	13,920,367,402	5,168,924,588
Lĩnh vực khác	16,487,005,843	13,680,008,830	2,806,997,013
Tổng cộng	**35,576,297,833**	**27,600,376,232**	**7,975,921,601**

14. Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Chênh lệch	So sánh
Tổng doanh thu	35,576,297,833	22,210,706,307	13,365,591,526	60%
Lợi nhuận gộp	7,975,921,601	4,687,641,285	3,288,280,316	70%
Doanh thu tài chính	2,409,030,217	9,103,140,787	(6,694,110,570)	-74%
Chí phí tài chính	1,614,327,924	2,773,428,293	(1,159,100,369)	-42%
Tổng lợi nhuận sau thuế	5,125,301,192	6,910,046,086	(1,784,744,894)	-26%

Tổng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước giảm 26%. Mặc dù lãi gộp tăng 70%, chi phí tài chính giảm 42% nhưng doanh thu tài chính lại giảm 74%, vì cổ tức các công ty chuyển về kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bạch Tuyết
Tổng giám đốc